

Vietnam Daily Review

Tiếp tục xu hướng tích lũy

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/6/2022	•		
Tuần 6/6-10/6/2022	•		
Tháng 6/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đã trải qua một phiên giao dịch đầy biến động, tuy nhiên kết phiên vẫn đi ngang. Chỉ số đi xuống ngay khi vừa mở cửa phiên sáng, sau khi chạm đến đường MA20, chỉ số bật trở lại và kết phiên tại vùng 1290, chỉ tăng hơn 1 điểm so với phiên hôm qua. 12/19 ngành tăng điểm với mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Bảo hiểm và Dầu khí; tuy nhiên số mã giảm lại gấp đôi số mã tăng, cho thấy dòng tiền chỉ tập trung vào một số mã nhất định trong từng ngành. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục đi ngang quanh vùng 1290.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư có thể mở vị thế Long khi VN30 giảm xuống dưới ngưỡng 1280.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 07/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): GIL_Tin hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **1.34** điểm, đóng cửa **1291.35** điểm. HNX-Index **-2.67** điểm, đóng cửa **304.15** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.58)**, **FPT (+0.62)**, **PLX(+0.60)**, **POW (+0.60)**, **BCM (+0.57)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.87)**, **BID (-0.75)**, **VIC (-0.48)**, **TPB (-0.42)**, **EIB (-0.29)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 16.460 tỷ đồng, tăng **7.59%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17.835 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 30.43 điểm. Thị trường có **149** mã tăng, 51 mã tham chiếu và **309** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **153.45 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFNVD (315.81 tỷ)**, **PNJ (56.41 tỷ)**, **MSN (55.20 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **24.02 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1291.35**
Giá trị: 16460.12 tỷ **1.34 (0.1%)**
Khối ngoại (ròng): 153.45 tỷ

HNX-INDEX **304.15**
Giá trị: 2303.68 tỷ **-2.66 (-0.87%)**
Khối ngoại (ròng): 24.02 tỷ

UPCOM-INDEX **93.69**
Giá trị: 1.46 tỷ **-0.21 (-0.22%)**
Khối ngoại(ròng): 66.14 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	118.8	0.24%
Giá vàng	1,847	0.31%
Tỷ giá USD/VND	23,195	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	24,779	-0.12%
Tỷ giá JPY/VND	17,476	-0.62%
LS liên NH 1 tháng	2.1%	2.15%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFNVD	315.8	DCM	-68.2
PNJ	56.4	GAS	-53.9
MSN	55.2	DXG	-50.7
HPG	31.7	VHM	-47.6
VCB	29.8	REE	-42.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tin hiệu hàng hóa	Trang 2
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 07/06

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	119.40	0.45%	1.84%	17.32%	72.94%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	120.30	0.48%	2.30%	15.01%	68.28%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	4.19	-1.39%	3.84%	18.80%	91.19%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1840.78	-0.54%	-0.83%	-0.71%	-3.07%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	22.06	0.66%	0.50%	1.22%	-20.88%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1699.25	0.09%	-1.89%	7.19%	8.91%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1093.00	5.10%	0.51%	0.02%	60.74%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.46	0.53%	-2.94%	-1.25%	42.62%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	258.90	0.62%	3.98%	4.78%	4.48%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.56	1.40%	0.82%	4.82%	12.54%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.69	0.00%	0.75%	-13.23%	4.26%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	237.55	2.22%	2.72%	15.15%	48.33%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.44	-0.85%	2.39%	5.92%	-2.11%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4600.00	3.02%	-2.62%	-9.72%	-5.70%		
Nhôm	USD/ton	2789.00	2.31%	-3.44%	1.23%	15.09%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	143.00	0.00%	7.12%	0.70%	-31.25%		HPG
Than đá	USD/ton	412.50	0.00%	1.44%	16.20%	239.23%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent kết thúc phiên giảm giảm 21 cent, tương đương 0.2% xuống 119.51 USD/thùng sau khi chạm mức cao nhất trong ngày là 121.95 USD. Giá Tây Texas (WTI) của Mỹ giảm 37 cent, tương đương 0.3% xuống 118.50 USD/thùng, sau khi chạm mức cao nhất trong ba tháng là 120.99 USD; trong phiên có lúc dầu WTI giảm 1 USD.
- Giá dầu ngày 6/6 giảm nhẹ trong bối cảnh Saudi Arabia nâng giá bán dầu thô kỳ hạn giao tháng 7 nhưng thị trường lại cho rằng việc các nhà sản xuất dầu của OPEC + tăng sản lượng sẽ khiến tình trạng thắt chặt nguồn cung được giảm bớt.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 0.5% xuống 1,841.29 USD/ounce, trong khi vàng kỳ hạn tháng 8 giảm 0.4% ở mức 1,843.70 USD.
- Giá vàng giảm do chịu áp lực bởi đồng USD và lợi tức trái phiếu kho bạc Mỹ tăng, khi trọng tâm chú ý của thị trường tuần này chuyển sang dữ liệu lạm phát của Mỹ - có thể sẽ là cơ sở để Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất mạnh mẽ.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt giao tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc kết thúc phiên giao dịch ban ngày tăng 0.7% lên 925 nhân dân tệ (139.02 USD)/tấn, sau khi chạm mức 948 nhân dân tệ lúc đầu phiên, mức cao nhất kể từ tuần đầu tiên của tháng 8.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tại Đại Liên đã tăng lên mức cao nhất trong 10 tháng khi các kho dự trữ nguyên liệu sản xuất thép tại các cảng của Trung Quốc liên tục sụt giảm.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 11 trên Sàn Osaka tăng 2.8 yên, tương đương 1.1%, lên 262.6 yên (2.01 USD)/kg. Đây là phiên giá tăng thứ tám liên tiếp.
- Giá cao su trên thị trường Nhật Bản kết thúc phiên ở mức cao nhất trong vòng 7 tuần theo xu hướng tăng của giá nguyên liệu thô và bởi tâm lý lạc quan sau khi Trung Quốc nới lỏng các biện pháp chống COVID-19.

Giá nông sản

- Đường trắng kỳ hạn tháng 8 phiên này tăng 15.90 USD, tương đương 2.8%, lên 594.00 USD/tấn, sau khi có lúc đạt mức cao nhất kể từ tháng 10/2016, là 599.60 USD.
- Cà phê arabica giao tháng 7 tăng 5.15 cent, tương đương 2.2%, lên 2.3755 USD/lb, sau khi chạm mức cao nhất kể từ tháng 2, là 2.4200 USD trong phiên thứ Năm (2/6).

	7/6	% 7/6	6/6	% 6/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1291.35	0.10%	1290.01	0.16%	-0.10%	-2.85%
S&P 500			4121.43	0.31%	-0.89%	-4.16%
HĐTL S&P500	4108.25	-0.30%	4120.50	0.33%	-0.56%	-0.84%
Shang- hai	3241.76	0.17%	3236.37	1.28%	2.94%	5.67%
Euro Stoxx	3813.70	-0.64%	3838.42	1.45%	0.65%	5.08%

Phân tích kỹ thuật

GIL_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích cực
- Chỉ báo xu hướng MACD: Đường MACD nằm trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: Xu hướng tăng

Nhận định: GIL có một phiên tăng điểm tốt cùng thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI tiếp tục cho thấy xu hướng tích cực, đường giá cổ phiếu hiện ở trên đường MA20 và MA50 tuy nhiên đường MA20 vẫn ở dưới MA50. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 76.8, chốt lãi tại ngưỡng 86.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 72.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

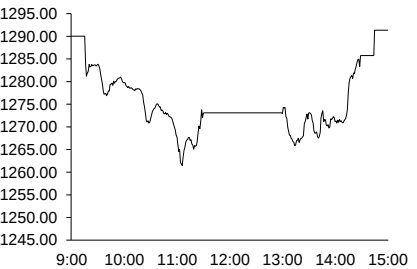
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	4.74%
Dầu khí	4.13%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.49%
Viễn thông	2.41%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.00%
Công nghệ Thông tin	1.87%
Hóa chất	1.14%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.09%
Thực phẩm và đồ uống	0.95%
Y tế	0.47%
Ô tô và phụ tùng	0.41%
Bán lẻ	0.19%
Ngân hàng	-0.33%
Bất động sản	-0.79%
Xây dựng và Vật liệu	-0.86%
Du lịch và Giải trí	-0.89%
Tài nguyên Cơ bản	-0.90%
Truyền thông	-1.13%
Dịch vụ tài chính	-1.35%

Hình 1

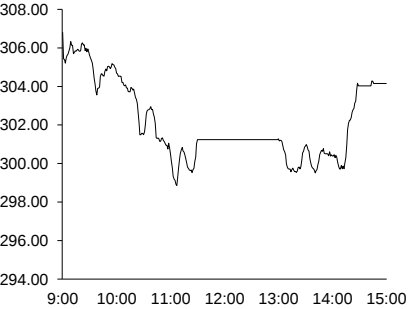
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

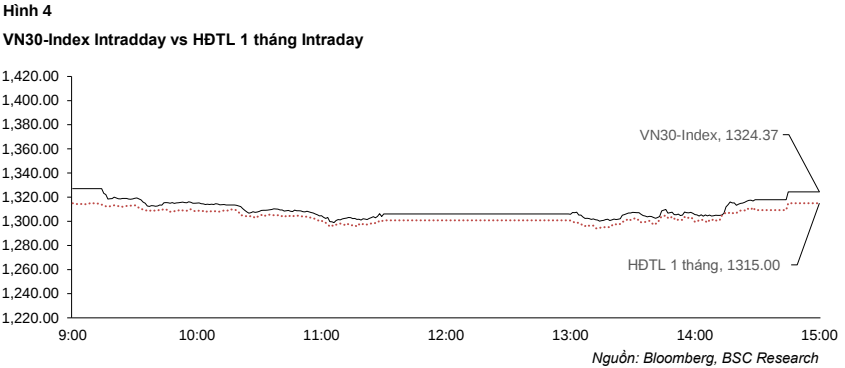
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	25.5	1	1.59%	Có thể tiếp tục mua
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	42	6	9.09%	Có thể tiếp tục mua
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	55.4	7	1.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	52.9	8	-4.34%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/27/2022	MWG	146.7	162	136.7	153	11	4.29%	Có thể tiếp tục mua
5/26/2022	DBC	25.3	30.2	22.5	24.3	12	-3.95%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/25/2022	FRT	82.7	104.6	76.3	96.1	13	16.20%	Có thể tiếp tục mua
5/18/2022	VCI	35	48	32.5	39.15	20	11.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
5/4/2022	POW	14.05	16.6	13	SL	5	-7.47%
5/3/2022	PC1	39.4	45	36.55	SL	6	-7.23%
4/28/2022	FPT	105.5	118.9	100	SL	10	-5.21%
4/27/2022	HPG	42.5	47	39.5	SL	12	-7.06%
4/26/2022	REE	73.9	86	69	TP	13	16.37%
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	SL	11	-6.93%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	2	7.45%	-4.15%	4.55%	10
Cổ phiếu đã chốt	245	212	7.11%	-7.57%	4.30%	23

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2206	1315.00	0.00%	-9.37	24.0%	278,664	6/16/2022	11
VN30F2207	1311.00	-0.33%	-13.37	36.4%	1,125	7/21/2022	46
VN30F2209	1308.50	-0.40%	-15.87	-64.0%	32	9/15/2022	102
VN30F2212	1306.00	-0.56%	-18.37	-60.4%	44	12/15/2022	193

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -2.67 điểm xuống 1324.37 điểm. Các cổ phiếu như VHM, TPB, ACB, VIC và MBB đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Với vận động như vậy, khuyến nghị các nhà đầu tư có thể mở vị thế Long khi VN30 giảm xuống dưới ngưỡng 1280.

- Các HDTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, hầu hết các HĐ đều giảm, chỉ riêng HĐ VN30F2206 tăng so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở hầu hết các HĐ đều tăng, chỉ HĐ VN30F2205 giảm so với phiên trước đó. Việc giảm điểm và hồi phục mạnh trong phiên hôm nay cho thấy lực đỡ thị trường khá vững khi giảm xuống dưới vùng 1280 điểm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPOW2202	11/15/2022	161	5:1	1,013,800	50.40%	1,000	530	17.78%	200	2.65	27,999	17,999	14,750
CMSN2202	10/7/2022	122	8.33:1	197,400	40.85%	2,220	930	6.90%	969	0.96	190,527	127,552	117,900
CVNM2202	6/24/2022	17	10:1	120,000	22.55%	1,300	150	0.00%	0	3,121.67	101,000	83,500	70,600
CVRE2202	6/9/2022	2	3:1	236,600	38.81%	2,400	20	0.00%	0	43,308.04	38,230	34,900	29,900
CFPT2108	7/6/2022	29	6:1	91,000	30.72%	3,280	2,230	-0.89%	1,682	1.33	109,835	106,835	115,600
CVHM2207	10/19/2022	134	8:1	45,000	26.62%	2,000	1,350	-1.46%	386	3.49	73,240	73,000	68,500
CVPB2205	9/19/2022	104	4:1	26,500	35.74%	2,100	650	-2.99%	128	5.08	41,380	37,500	30,450
CVIC2202	8/15/2022	69	16:1	84,800	25.36%	1,100	540	-3.57%	127	4.25	97,902	82,222	78,000
CPDR2203	9/20/2022	105	10:1	26,400	32.14%	1,100	450	-4.26%	55	8.16	70,899	65,999	52,900
CHPG2203	9/20/2022	105	4:1	316,600	33.05%	2,200	200	-4.76%	5	42.20	53,780	51,500	33,200
CHDB2205	10/20/2022	135	5:1	48,300	38.29%	1,000	770	-4.94%	361	2.13	31,611	27,111	25,300
CHPG2209	8/22/2022	76	8:1	328,100	33.05%	1,000	170	-5.56%	6	30.00	46,595	45,555	33,200
CACB2201	9/20/2022	105	4:1	101,400	27.72%	1,500	610	-6.15%	4	149.12	45,260	35,500	24,950
CHPG2208	10/7/2022	122	5:1	471,900	33.05%	2,500	720	-6.49%	142	5.07	50,000	40,000	33,200
CVHM2204	8/1/2022	55	4:1	733,600	26.62%	2,700	250	-7.41%	38	6.62	96,000	82,000	68,500
CVJC2202	9/20/2022	105	20:1	1,140,200	28.18%	1,100	400	-9.09%	46	8.75	161,589	156,789	126,800
CVHM2115	8/17/2022	71	10:1	305,100	26.62%	1,230	240	-11.11%	1	172.45	106,000	94,000	68,500
CNVL2204	9/20/2022	105	16:1	1,010,700	24.42%	1,000	390	-11.36%	73	5.37	104,879	85,999	76,000
CKDH2201	10/5/2022	120	8:1	486,400	36.48%	1,500	200	-13.04%	13	15.31	73,058	61,618	40,400
CMBB2203	9/26/2022	111	2:1	82,900	32.96%	1,900	240	-35.14%	94	2.55	40,300	35,500	26,950
Tổng				5,852,900	31.13%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													
**Trung bình độ lệch chuẩn													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 07/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CACB2102 và CSTB2207 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 146.91% và 50.00%. Giá trị giao dịch tăng 11.93%, CHDB2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 29.34% thị trường.

- CHPG2206 ,CVNM2206, CTPB2201 và CACB2202 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2201, CNVL2202, CNVL2201 và CNVL2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201 và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
FPT	115.60	2.30	2.12
VCB	81.00	1.63	0.71
PNJ	128.00	2.40	0.65
POW	14.75	6.88	0.58
MSN	117.90	0.77	0.54

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
ACB	25.0	-1.38	-1.06
VHM	68.5	-1.15	-1.02
TPB	29.6	-3.58	-1.01
MWG	153.0	-1.10	-0.92
MBB	27.0	-1.10	-0.66

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	153.0	-0.5%	0.7	4,868	12.2	7,030	21.8	5.0	49.0%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	128.0	2.4%	0.7	1,349	9.1	5,443	23.5	3.9	48.8%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	56.1	3.7%	1.4	1,811	7.6	2,529	22.2	1.9	26.3%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	51.4	4.9%	0.6	523	0.4	3,644	14.1	1.5	58.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	78.0	-0.6%	0.5	12,934	5.3	(578)	N/A	2.8	12.4%	-2.4%
VRE	Bất động sản	29.9	-0.2%	1.1	2,954	2.4	401	74.6	2.2	31.0%	3.0%
VHM	Bất động sản	68.5	-1.2%	0.8	12,968	10.6	8,786	7.8	2.3	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	21.7	-6.9%	1.5	572	19.2	1,503	14.4	1.4	30.5%	11.3%
SSI	Chứng khoán	28.2	-2.8%	1.6	1,217	22.6	3,023	9.3	1.9	34.6%	22.6%
VCI	Chứng khoán	39.2	-0.6%	1.0	570	7.7	4,884	8.0	1.8	19.0%	26.9%
HCM	Chứng khoán	22.8	-1.9%	1.6	453	3.6	2,619	8.7	1.4	42.5%	17.9%
FPT	Công nghệ	115.6	2.3%	1.0	4,595	19.0	5,152	22.4	5.5	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	71.0	-2.3%	0.4	1,014	0.0	4,926	14.4	3.9	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	130.0	0.1%	1.0	10,818	11.3	5,109	25.4	4.6	2.8%	19.2%
PLX	Dầu khí	46.7	4.0%	1.5	2,580	3.2	1,950	23.9	2.3	17.2%	9.9%
PVS	Dầu khí	33.0	4.8%	1.6	686	26.1	1,408	23.4	1.3	9.4%	5.5%
BSR	Dầu khí	31.7	4.3%	0.8	4,273	36.7	2,108	15.0	2.6	41.1%	19.1%
DHG	Dược	91.5	0.4%	0.3	520	0.0	6,105	15.0	3.4	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	67.5	0.0%	1.2	1,148	20.8	12,920	5.2	2.2	14.7%	50.2%
DCM	Hóa chất	42.5	-1.7%	1.2	978	20.2	5,643	7.5	2.5	9.6%	38.9%
VCB	Ngân hàng	81.0	1.6%	0.8	16,667	3.2	4,855	16.7	3.3	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	33.6	-1.8%	1.2	7,390	1.7	2,266	14.8	2.0	16.8%	13.8%
CTG	Ngân hàng	27.4	0.7%	1.5	5,725	3.4	2,558	10.7	1.3	26.1%	13.0%
VPB	Ngân hàng	30.5	-0.5%	1.2	5,885	10.3	3,874	7.9	1.6	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	27.0	-1.1%	1.3	4,427	6.4	3,623	7.4	1.6	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	25.0	-1.4%	1.1	3,664	2.4	3,081	8.1	1.7	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	58.5	-1.2%	0.7	208	0.0	3,150	18.6	2.0	85.7%	10.7%
NTP	Nhựa	43.7	-0.5%	0.5	224	0.1	3,990	11.0	1.8	17.8%	16.9%
MSR	Tài nguyên	21.0	-0.5%	1.5	1,004	0.3	178	118.0	1.6	10.1%	1.4%
HPG	Thép	33.2	-0.3%	1.1	6,457	27.8	7,443	4.5	1.5	21.1%	40.4%
HSG	Thép	20.5	-4.9%	1.5	439	7.2	7,157	2.9	0.9	7.0%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	70.6	-0.3%	0.6	6,415	4.0	4,390	16.1	4.6	54.5%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	159.9	0.9%	0.8	4,458	0.9	5,969	26.8	4.8	62.6%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	117.9	0.8%	1.0	7,262	7.3	7,041	16.7	6.1	28.7%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	18.3	6.4%	1.6	499	3.5	1,144	16.0	1.4	8.4%	8.3%
ACV	Vận tải	84.6	-0.5%	0.8	8,007	0.1	363	233.2	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	126.8	-0.6%	1.1	2,986	3.3	361	350.8	4.0	16.9%	1.2%
HVN	Vận tải	17.7	-1.4%	1.7	1,699	1.0	(5,210)	N/A	N/A	6.0%	#VALUE!
GMD	Vận tải	61.4	2.7%	1.0	805	10.5	2,256	27.2	2.8	44.9%	10.8%
PVT	Vận tải	23.3	6.4%	1.4	327	6.1	2,088	11.1	1.4	11.9%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	86.5	-1.9%	0.8	602	0.4	10,540	8.2	2.6	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	41.6	0.4%	0.8	811	2.3	3,677	11.3	2.4	4.4%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.6	-0.9%	1.1	275	0.8	783	21.2	1.2	1.8%	5.6%
CTD	Xây dựng	55.4	-3.7%	1.3	178	1.8	(27)	N/A	N/A	45.2%	0.0%
CII	Xây dựng	20.8	4.0%	1.3	228	5.3	1,266	16.4	1.0	10.5%	6.1%
REE	Điện	96.0	4.6%	-1.4	1,483	9.3	5,994	16.0	2.5	49.0%	16.7%
PC1	Điện	42.0	4.5%	-0.4	429	5.3	3,238	13.0	2.0	5.0%	16.9%
POW	Điện	14.8	6.9%	0.6	1,502	24.1	859	17.2	1.2	2.2%	6.9%
NT2	Điện	25.5	1.6%	0.7	319	2.5	1,933	13.2	1.7	14.2%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	43.0	-1.7%	1.5	1,076	6.2	1,154	37.2	1.7	18.6%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	71.4	3%	0.9	3,213	1.1	1,190	60.0	4.5	2.6%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	81.00	1.63	1.57	933000
FPT	115.60	2.30	0.61	3.91MLN
PLX	46.70	4.01	0.60	1.63MLN
POW	14.75	6.88	0.57	38.05MLN
BCM	71.40	3.03	0.56	372600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-0.89	3.57MLN	1.11MLN
BID	0.00	-0.78	1.17MLN	607060
VIC	0.00	-0.49	1.56MLN	373600
TPB	0.00	-0.45	2.13MLN	192700
MWG	0.00	-0.32	1.85MLN	611640

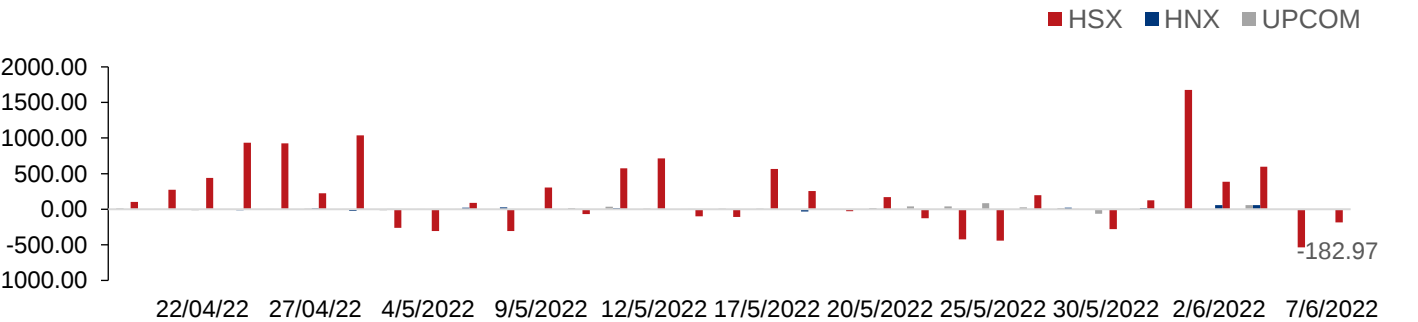
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
YBM	8.11	6.99	0.00	63800.00
HDG	53.60	6.99	0.18	3.98MLN
MIG	32.25	6.97	0.08	4.27MLN
TV2	50.80	6.95	0.04	323300
TTA	14.65	6.93	0.04	2.28MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
QBS	4.65	-7.00	-0.01	1.74MLN
DLG	4.79	-6.99	-0.03	4.42MLN
AMD	3.21	-6.96	-0.01	3.84MLN
TGG	6.83	-6.95	0.00	103600
SGR	18.75	-6.95	-0.02	198100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	89.8	4,228	21.2	5.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	128.0	5,443	23.5	3.9	Click
3	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.5	1,701	8.5	0.6	Click
4	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	25.5	1,933	13.2	1.7	Click
5	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	79.7	10,029	7.9	1.5	Click
6	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	96.1	4,874	19.7	6.2	Click
7	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	42.0	3,238	13.0	2.0	Click
8	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	14.7	-129	#N/A N/A	0.8	Click
9	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	115.6	5,152	22.4	5.5	Click
10	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.6	2,466	12.4	2.0	Click
11	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	21.4	9,632	2.2	0.9	Click
12	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.8	859	17.2	1.2	Click
13	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	128.0	5,443	23.5	3.9	Click
14	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	153.0	7,030	21.8	5.0	Click
15	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	23.3	2,088	11.1	1.4	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	124.9	8,710	14.3	6.4	Click
17	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	33.2	7,443	4.5	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	43.0	1,154	37.2	1.7	Click
19	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	28.3	5,084	5.6	1.8	Click
20	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	21.7	1,503	14.4	1.4	Click
21	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	130.0	8,596	15.1	5.8	Click
22	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	59.2	2,136	27.7	3.0	Click
23	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	32.1	2,701	11.9	2.2	Click
24	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	114.0	8,331	13.7	3.3	Click
25	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	33.3	1,941	17.1	1.5	Click
26	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	51.4	3,644	14.1	1.5	Click
27	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	33.0	1,408	23.4	1.3	Click
28	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	130.0	5,109	25.4	4.6	Click
29	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	21.4	3,141	6.8	1.4	Click
30	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	55.4	-27	#N/A N/A	0.5	Click
31	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	14.5	1,701	8.5	0.6	Click
32	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	11.4	1,350	8.4	0.5	Click
33	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	11.4	1,350	8.4	0.5	Click
34	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	13.5	2,433	5.5	1.1	Click
35	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	128.0	5,443	23.5	3.9	Click
36	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	128.0	5,443	23.5	3.9	Click
37	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	153.0	7,030	21.8	5.0	Click
38	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	55.0	2,762	19.9	3.9	Click
39	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	41.2	1,900	21.7	1.8	Click
40	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	31.7	2,108	15.0	2.6	Click
41	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	19.5	1,034	18.8	1.1	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	114.0	8,331	13.7	3.3	Click
43	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	40.8	2,916	14.0	2.2	Click
44	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.0	689	20.3	1.1	Click
45	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	24.3	2,054	11.8	1.2	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	53.7	3661.8	14.7	2.2	Click
47	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	25.5	1,933	13.2	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
4	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
5	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
7	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
10	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
12	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
13	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
15	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
16	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
17	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
19	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
22	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
25	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THỂ GIỚI	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
30	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
32	Banking Sector Outlook		x	Click
33	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
34	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
35	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
36	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
37	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
38	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
39	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
40	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
41	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
42	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
43	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
44	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639